VIETNAM 1:50,000

EDITION 2-TPC (29 ETB)
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 2-TPC (29 ETB)

BAN M'GÂM

SHEET 6734 IV
SERIES L7014

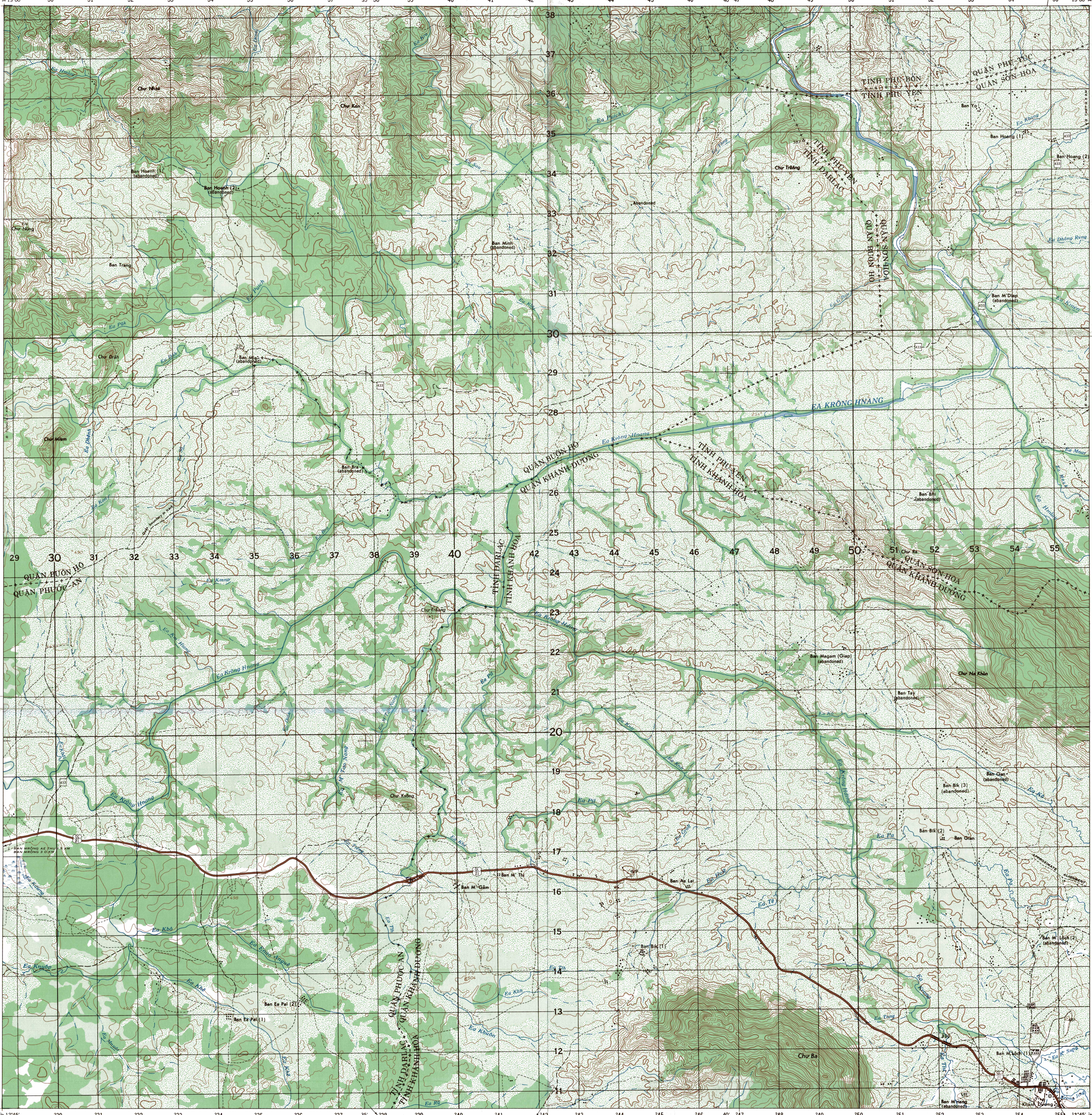

LEGEND—CHÚ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1970

TÀI-LIỆU ĐỒ-BẢN NĂM 1970

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width — Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.

Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES

THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — ĐƯỜNG-SÁ
- All weather, hard surface, two or more lanes wide — Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi (3 LANES / 3 LỐI XE ĐI)
- All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi (3 LANES / 3 LỐI XE ĐI)
- All weather, hard surface, one lane wide — Đường tráng nhựa, có một lối xe đi
- All weather, loose or light surface, one lane wide — Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi
- Fair or dry weather, loose surface — Đường đất
- Cart track — Đường dùng khai-khẩn
- Footpath, trail — Đường mòn, đường bộ-hành

ROUTE MARKERS — DANH HIỆU ĐƯỜNG-SÁ
- National; Interprovincial — Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ (QL 1, LTL 8B)
- Provincial; Communal or other — Tỉnh-Lộ; Hương-Lộ hay đường khác (TL 7A, 548)

RAILROADS — ĐƯỜNG XE LỬA
- Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm
- Normal gauge, double track — Loại đường thường, hai đường
- Narrow gauge, single track — Loại đường hẹp, một đường

Airfield: All weather; Seasonal — Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa

Bridge
- Wood — Cầu gỗ
- Steel — Cầu sắt
- Concrete — Cầu xây
- Footbridge — Cầu nhỏ
- Ferry — Phà
- Ford — Chỗ lội qua
- Road on levee — Đường đắp
- Levee; Wall — Bờ đắp; Tường

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

- Built-up area — Thôn-thị
- Village — Làng
- Church; Christian shrine; School — Nhà thờ; Nhà Nguyện; Trường học
- Temple; Pagoda; Minor pagoda — Đền, miếu; Chùa; Am
- Post office; Telegraph; Telephone — Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại
- Cemetery — Nghĩa-địa
- Fort; Ruins — Đồn; Tàn-tích
- Horizontal control point — Điểm trắc-địa
- Spot elevation in meters: Checked, Unchecked — Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại (×729 ×729)
- International boundary — Ranh giới Quốc-gia
- Phần boundary — Ranh giới Phần
- Tỉnh boundary — Ranh giới Tỉnh
- Delegation boundary — Ranh giới quận
- Area name — Tên vùng hay địa-điểm (HAO LỎNG)
- Province office; Delegation office — Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận
- Tank; Well; Spring — Bể chứa nước; Giếng; Nguồn
- Masonry dam; Earthen dam — Đập xây; Đập đất
- Lake or pond: Perennial; Intermittent — Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa

- Salt evaporator — Ruộng muối
- Limestone mountain — Núi đá Vôi
- Sand — Cát
- Large rapids — Ghềnh chảy mạnh
- Large falls — Thác lớn
- Small falls — Thác nhỏ (Falls)
- Dense forest or jungle — Rừng rậm hay rừng già
- Clear forest — Rừng thưa
- Plantation; Tea — Đồn-điền; Trà
- Rice; Swamp — Ruộng lúa; Đồng lầy
- Land subject to inundation — Đất có thể lụt
- Nipa; Mangrove — Dừa nước; Cây bần
- Coffee, Rubber — Cà-phê; Cao-su
- Palm; Brushwood — Gồi; Bụi rậm
- Pine Bamboo — Thông; Tre

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

3 Statute Miles — 4000 Meters — 4000 Yards — 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS 10 METERS

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TỪNG: 10 MÉT

SPIDEROID....EVEREST
GRID ...1,000 METER UTM: ZONE 49 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION....TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM....MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM....INDIAN DATUM 1960

KHỐI BẦU-DỤC....EVEREST
Ô VUÔNG....UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 49 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU....U.T.M.
CAO-ĐỘ-CHUẨN....MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN
TRẮC-CẦU CHUẨN....HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960

CREDITS

PREPARED BY....29TH ENGR BN. U S ARMY. 1970
NAMES DATA BY....NATIONAL GEOGRAPHIC SERVICE, VIETNAM
CONTROL BY....USAMSFE: NGS, VIETNAM: 29TH ENGR BN: SERVICE GEOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE
COMPILATION METHOD....PHOTO REVISION OF L7014 MAPS
PRINTED BY....29TH ENGR BN (BT) 7-71
Reprinted by....NIMA 12-00

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA OPERATIONAL HELP DESK: 1-800-455-0899; COMMERCIAL 314-263-4864; DSN 693-4864; OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, ATTN.: ES, MAIL STOP L-88, 4600 SANGAMORE ROAD, BETHESDA, MD 20816-5003.

XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, ĐALẠT, VIỆTNAM

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY—CỔ-TỪ
- B., Ban....village
- Ea....stream
- Chư....mountain

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°32' (10 MILS;MIL)

1970 G-M ANGLE GÓC V-T 0° 0°(00 MILS. MIL)

GN — GRID NORTH BẮC Ô VUÔNG — TRUE NORTH BẮC ĐỊA-DƯ — MAGNETIC NORTH BẮC TỪ

ELEVATION GUIDE
CHỈ-ĐẪN CAO-ĐỘ

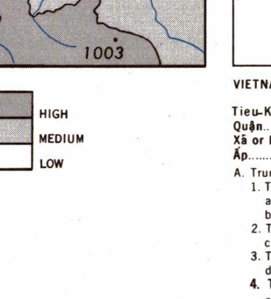

HIGH / MEDIUM / LOW

BOUNDARIES
ĐỊA-GIỚI

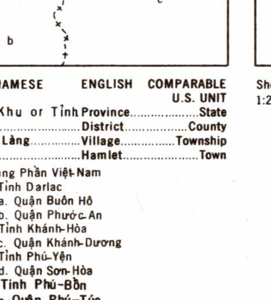

VIETNAMESE	ENGLISH	COMPARABLE U.S. UNIT
Tieu-Khu or Tỉnh	Province	State
Quận	District	County
Xã or Làng	Village	Township
Ấp	Hamlet	Town

A. Trung Phần Việt-Nam
1. Tỉnh Darlac
   a. Quận Buôn Hồ
   b. Quận Phước-An
2. Tỉnh Khánh-Hòa
   c. Quận Khánh-Dương
3. Tỉnh Phú-Yên
   d. Quận Sơn-Hòa
4. Tỉnh Phú-Bồn
   e. Quận Phú-Túc

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6635 II	6735 III	6735 II
6634 I	6734 IV	6734 I
6634 II	6734 III	6734 II

Sheet 6734 IV falls within ND 49-13, 1501 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô

49P

100,000 M SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100 000 M.

BQ

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number.
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Example Thí du 1411000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS — PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: △ 387 — THÍ DỤ: △ 387

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies — Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ: BQ
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself: — Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: 48
   Estimate tenths from grid line to point: — Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm: 8
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself: — Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: 34
   Estimate tenths from grid line to point: — Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm: 8

SAMPLE REFERENCE: — THÍ DỤ: BQ488348

If reporting beyond 9° N-S or 18° E W, prefix Grid Zone Designation, as: — Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh-danh khu kẻ ô: 49PBQ488348

BAN M'GÂM, VIETNAM

NSN 7643014023310
NIMA Ref No. L701467344
ED. NO. 002